



Số: 025300/VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 30161.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SẢN PHẨM DINH DƯỠNG - HƯƠNG VANI- OPTIMUM MAMA GOLD
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SB-65
Ngày lấy mẫu : 06/11/2023
Lượng mẫu : 01 lon x 400 g
Ngày nhận mẫu : 07/11/2023
Người gửi mẫu : Phạm Tổ Lan Nhi
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017 (b)	< 10 CFU/g	08/11/2023
2	Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase	TCVN 4830-1:2005 (b)	< 10 CFU/g	08/11/2023
3	Độc tố ruột của tụ cầu (Staphylococcal enterotoxins)	TCVN 12753:2019 (ISO 19020:2017) (a)	Không phát hiện/25 g	07/11/2023
4	Salmonella spp.	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017) (b)	Không phát hiện/25 g	08/11/2023
5	Listeria monocytogenes	ISO 11290-2:2017 (b)	< 10 CFU/g	08/11/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong bao bì kín.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- < 10 CFU/g : được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21-11-2023
TU. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: 025299/VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 30162.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SẢN PHẨM DINH DƯỠNG - HƯƠNG VANI- OPTIMUM MAMA GOLD
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SB-65
Ngày lấy mẫu : 06/11/2023
Lượng mẫu : 01 lon x 400 g
Ngày nhận mẫu : 07/11/2023
Người gửi mẫu : Phạm Tổ Lan Nhi
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Arsen (As) tổng	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (b)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/kg	14/11/2023
2	Cadimi (Cd)	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (b)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/kg	14/11/2023
3	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (b)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/kg	14/11/2023
4	Chì (Pb)	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (b)	Không phát hiện LOD = 0,01 mg/kg	14/11/2023
5	Thiếc (Sn)	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (b)	Không phát hiện LOD = 2 mg/kg	14/11/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong bao bì kín.
- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TT-LT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **21-11-2023**
TU. QU. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh

Số: 025298 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 30163.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SẢN PHẨM DINH DƯỠNG - HƯƠNG VANI- OPTIMUM MAMA GOLD
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SB-65
Ngày lấy mẫu : 06/11/2023
Lượng mẫu : 01 lon x 400 g
Ngày nhận mẫu : 07/11/2023
Người gửi mẫu : Phạm Tổ Lan Nhi
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Aflatoxin M1	HD.PP.03-1/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,1 µg/kg	09/11/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong bao bì kín.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **21-11-2023**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: 025296 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 30165.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SẢN PHẨM DINH DƯỠNG - HƯƠNG VANI- OPTIMUM MAMA GOLD
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SB-65
Ngày lấy mẫu : 06/11/2023
Lượng mẫu : 01 lon x 400 g
Ngày nhận mẫu : 07/11/2023
Người gửi mẫu : Phạm Tổ Lan Nhi
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Diminazene	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 25 µg/kg	11/11/2023
2	Chlortetracycline	HD.PP.21/TT.SK (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (a) (b)	Không phát hiện LOD = 15 µg/kg	09/11/2023
3	Oxytetracycline	HD.PP.21/TT.SK (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (a) (b)	Không phát hiện LOD = 15 µg/kg	09/11/2023
4	Tetracycline	HD.PP.21/TT.SK (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (a) (b)	Không phát hiện LOD = 15 µg/kg	09/11/2023
5	Sulfamethazine (Sulfadimidine)	HD.PP.142/TT.SK (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)	Không phát hiện LOD = 7 µg/kg	11/11/2023
6	Amoxicillin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 1 µg/kg	11/11/2023
7	Benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 1 µg/kg	11/11/2023
8	Ceftiofur	HD.PP.142/TT.SK (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133 - 5140) (b)	Không phát hiện LOD = 7 µg/kg	11/11/2023

Mã số mẫu: 30165.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
9	Lincomycin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	11/11/2023
10	Procaine benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 1 µg/kg	11/11/2023
11	Spiramycin	HD.PP.142/TT.SK (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)	Không phát hiện LOD = 7 µg/kg	11/11/2023
12	Tylosin	HD.PP.142/TT.SK (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)	Không phát hiện LOD = 7 µg/kg	11/11/2023
13	Pirlimycin	HD.PP.142/TT.SK (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (b)	Không phát hiện LOD = 7 µg/kg	11/11/2023
14	Colistin	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 10 µg/kg	11/11/2023
15	Isometamidium	HD.PP.46/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 10 µg/kg	11/11/2023
16	Clenbuterol	HD.PP.68-1/TT.SK:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,014 µg/kg	08/11/2023
17	Dihydrostreptomycin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (a) (b)	Không phát hiện LOD = 30 µg/kg	14/11/2023
18	Streptomycin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (a) (b)	Không phát hiện LOD = 30 µg/kg	14/11/2023
19	Gentamicin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (a) (b)	Không phát hiện LOD = 30 µg/kg	14/11/2023
20	Neomycin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (a) (b)	Không phát hiện LOD = 30 µg/kg	14/11/2023
21	Spectinomycin	HD.PP.87/TT.SK (Ref. CLG-AMG4.02) (a) (b)	Không phát hiện LOD = 30 µg/kg	14/11/2023
22	Monensin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,5 µg/kg	10/11/2023
23	Albendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	10/11/2023
24	Dexamethasone	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,1 µg/kg	10/11/2023
25	Doramectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	10/11/2023
26	Eprinomectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	10/11/2023
27	Febantel	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	10/11/2023
28	Fenbendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	10/11/2023
29	Imidocarb	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	10/11/2023
30	Ivermectin	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	10/11/2023
31	Oxfendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	10/11/2023
32	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	10/11/2023

Mã số mẫu: 30165.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
33	Trichlorfon (Metrifonat)	HD.PP.159/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/kg	10/11/2023
34	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 1,5 µg/kg	10/11/2023
35	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 1,5 µg/kg	10/11/2023
36	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện LOD = 1,5 µg/kg	10/11/2023
37	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 1,5 µg/kg	10/11/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong bao bì kín.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **21-11-2023**

TU. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh





Số: 025295 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 30166.23



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : SẢN PHẨM DINH DƯỠNG - HƯƠNG VANI- OPTIMUM MAMA GOLD
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SB-65
Ngày lấy mẫu : 06/11/2023
Lượng mẫu : 01 lon x 400 g
Ngày nhận mẫu : 07/11/2023
Người gửi mẫu : Phạm Tổ Lan Nhi
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Chlormequat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện LOD = 0,01 mg/kg	08/11/2023
2	Ethephon	HD.PP.112/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01 mg/kg	14/11/2023
3	Aldrin và Dieldrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/kg	10/11/2023
4	Chlordane	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/kg	10/11/2023
5	Chlorpyrifos	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 0,0015 mg/kg	10/11/2023
6	DDT	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/kg	10/11/2023
7	Disulfoton	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015 mg/kg	10/11/2023
8	Endosulfan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/kg	10/11/2023
9	Fipronil	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015 mg/kg	10/11/2023
10	Heptachlor	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/kg	10/11/2023
11	Lindan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện LOD = 0,0015 mg/kg	10/11/2023
12	Abamectin	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0015 mg/kg	10/11/2023

Mã số mẫu: 30166.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
13	Dimethoate	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/kg	10/11/2023
14	Flumethrin	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/kg	10/11/2023
15	Methamidophos	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/kg	10/11/2023
16	Penconazole	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/kg	10/11/2023
17	Spinosad	HD.PP.134/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/kg	10/11/2023
18	Tebufozide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/kg	10/11/2023
19	Piperonyl butoxide	HD.PP.134/TT.SK	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/kg	10/11/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong bao bì kín.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày**21-11-2023**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh